

Bản án số: 16 /2018 /DS-ST
Ngày: 19/3/2018
V/v : “ Đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Khánh - Thẩm phán
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bé Em
2. Bà Phạm Thu Hồng

Thư ký phiên tòa : Ông Mai Chiến Trục là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên;

Trong các ngày 16 và 19 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre - tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 15/2016/TLST-DS ngày 19/02/2016 về tranh chấp Đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số : 143/2017/QĐXX-ST, ngày 04/8/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1967,
Địa chỉ: 158/28 Nguyễn H, Khu phố B, Phường M, thành phố B1, tỉnh Bến Tre.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn L–
Văn phòng luật sư C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*
Bà Nguyễn Thị Phương H, sinh năm 1958,
Địa chỉ: 463B2 Khu phố S, phường P, thành phố B1, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Ông Đặng Kỳ T, sinh năm 1958,
Địa chỉ: 463B2 Khu phố S, phường P, thành phố B1, tỉnh Bến Tre.
Đại diện theo ủy quyền của bà H và ông T: Bà Lê Thị Thùy V, sinh năm 1974,
Nơi cư trú: 64A1 Khu phố M, phường P, thành phố B1 tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 01/3/2016).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/02/2016, đơn khởi kiện sửa đổi ngày 30/3/2016, biên bản hòa giải ngày 09/3/2016, 05/5/2016, 31/10/2016, 26/6/2017, biên bản đối chất ngày 17/6/2016 và các lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là bà Trần Thị Mỹ L trình bày :

Bà có cho bà H mượn tiền nhiều lần. Cụ thể như sau:

- Ngày 30/6/2008 bà H mượn 100.000.000 đồng;
 - Ngày 16/7/2008 bà H mượn 30.000.000 đồng;
 - Ngày 18/7/2008 bà H mượn 120.000.000 đồng;
 - Ngày 20/01/2009 bà H mượn 300.000.000 đồng,
- Tổng số nợ là 550.000.000 đồng (Năm trăm năm chục triệu) đồng.

Nay bà L yêu cầu bà H và ông Đặng Kỳ T liên đới phải trả cho bà số tiền 300 triệu đồng theo biên nhận ngày 20/01/2009.

Đối với số tiền 100 triệu đồng theo biên nhận ngày 30/6/2008; số tiền 30 triệu đồng theo biên nhận ngày 16/7/2008 và số tiền 120 triệu đồng theo biên nhận ngày 18/7/2008 thì bà xin rút lại các yêu cầu này.

Ngoài ra, vào năm 2008 bà H có nợ bà số tiền 290 triệu đồng.

Đối với bà Trần Ngọc P và bà Nguyễn Thị Phương H có quan hệ như thế nào bà không biết. Bà chỉ biết bà Trần Ngọc P có ủy quyền cho bà chuyển nhượng phần đất thuộc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại Phường B, thành phố B1. Bà đã chuyển nhượng phần đất này với số tiền 290 triệu đồng, số tiền này bà đã nhận để khấu trừ vào số tiền mà bà H còn nợ bà, khi nhận tiền bà đã trả lại biên nhận cho bà H, hiện nay bà không còn giữ biên nhận năm 2008.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Lê Văn L trình bày những căn cứ lập luận như sau :

Theo đơn khởi kiện ngày 04/02/16, bà Nguyễn Thị Phương H mượn của bà Trần Thị Mỹ L với tổng số tiền 550.000.000đ(Năm trăm năm chục triệu) đồng, trong đó :

- + Ngày 30/6/2008, bà H mượn 100.000.000 đồng;
- + Ngày 16/7/2008, bà H mượn 30.000.000 đồng;
- + Ngày 18/7/2008, bà H mượn 120.000.000 đồng;
- + Ngày 20/01/2009, bà H mượn 300.000.000 đồng.

Tất cả đều có biên nhận. Ngày 30/3/2016, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu buộc bà H và ông T liên đới phải trả cho bà L số tiền mượn là 300.000.000đ theo biên nhận ngày 20/01/2009, không yêu cầu tính lãi. Riêng đối với các khoản tiền còn lại với tổng số là 250.000.000đ(Hai trăm năm chục triệu) đồng, bà L xin rút yêu cầu khởi kiện.

Luật sư cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền bị đơn mượn 300.000.000 đồng là có căn cứ, bởi lẽ :

Bà H có làm biên nhận ngày 20/01/2009 và bà H ký tên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ngày 07/6/2016, bà H làm đơn yêu cầu phản tố số tiền chuyển nhượng thửa đất là 390.000.000đ (Ba trăm chín chục triệu) đồng, tại phiên tòa bị đơn rút yêu cầu phản tố đối với số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu) đồng và chỉ yêu cầu nguyên đơn trả 90.000.000đ (Chín chục triệu) đồng.

Theo luật sư đơn phản tố ngày 07/6/2016 không có căn cứ và không có chứng cứ chứng minh. Người đại diện của bị đơn cho rằng bà L còn nợ 90.000.000đ (Chín chục triệu) đồng thì không có gì chứng minh. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử có công bố thu thập chứng cứ đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 252, địa chỉ Phường B, thành phố B1, theo vị luật sư nêu có là vụ kiện khác, yêu cầu phản tố của bị đơn không đúng quy định của pháp luật, nếu có làm gì nguyên đơn bà L còn giữ biên nhận.

Xin Hội đồng xét xử : Chấp nhận đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung ngày 30/3/2016; Buộc bà H và ông T liên đới phải trả cho bà L số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu) đồng theo biên nhận ngày 20/01/2009; Không chấp nhận nội dung, yêu cầu phản tố của bà H.

Trong đơn phản tố ngày 07/6/2016, các biên bản hòa giải ngày 09/3/2016, 05/5/2016, 31/10/2016, 26/6/2017, biên bản đối chất ngày 17/6/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lê Thị Thùy V trình bày :

Bà H không đồng ý theo yêu cầu của bà L. Bà H thừa nhận có vay của bà L số tiền 300 triệu đồng theo biên nhận ngày 20/01/2009, số tiền này bà H mượn cho bà L1 nhưng bà H đã trả cho bà L số tiền 300 triệu đồng, cụ thể như sau: bà Trần Ngọc P có nợ bà H một số tiền nên bà P đưa bà H một phần đất tọa lạc tại phường B để chuyển nhượng, bà H còn nợ bà L nên bà H chuyển phần đất này cho bà L chuyển nhượng. Phần đất này bà P giao cho bà L từ khoảng tháng 11/2009 đến đầu năm 2010, bà P ủy quyền cho bà L để bà L chuyển nhượng phần đất đó. Sau khi chuyển nhượng, bà L nói rằng phần đất này chuyển nhượng được với số tiền 390 triệu đồng.

Đối với yêu cầu phản tố: do bà L đã chuyển nhượng phần đất nêu trên với số tiền 390 triệu đồng, trong khi bà H chỉ nợ bà L 300 triệu đồng, nên bà L có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 90 triệu đồng.

Ngoài ra, bà H giao cho bà L một phần đất thuộc thửa 262 tờ bản đồ số 33 diện tích 70,3m², trong đó đất thổ cư 50m², cây lâu năm 20,3m² và một cái nhà trên phần đất tọa lạc tại 617B5 Khu phố S, phường P, thành phố B1 do con bà H là Đặng Thanh V đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà L làm thủ tục vay tiền tại Ngân hàng CT với số tiền 820 triệu đồng, người vay tiền là ông Trần Quốc Đ (em ruột bà L), người thế chấp quyền sử dụng đất là bà H (Đặng Thanh V ủy quyền cho bà H), cán bộ tín dụng làm hồ sơ là bà L. Sau khi vay, ông Đ là người trực tiếp nhận tiền. Đến hạn ông Đ không trả được nợ vay, bà H phải bán tài sản nêu trên với số tiền 601 triệu đồng và số tiền 601 triệu đồng đã trả cho ngân hàng CT. Do còn nợ Ngân hàng CT 100 triệu đồng nên bà H tiếp tục bổ sung một tài sản để thế chấp phần nợ 100 triệu đồng. Do đó, bà H yêu cầu bà L trả số tiền 600 triệu đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà H yêu cầu bà L trả: 690 triệu đồng theo đơn phản tố ngày 07/6/2016 gồm :

+ Buộc bà Trần Thị Mỹ L giao lại cho bà Nguyễn Thị Phương H số tiền còn lại từ việc chuyển nhượng thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà Trần Ngọc P với số tiền 90.000.000 đ (Chín chục triệu) đồng;

+ Buộc bà Trần Thị Mỹ L trả lại cho bà H số tiền 600.000.000 đ (Sáu trăm triệu) đồng mà bà H đã chuyển trả cho món vay 820.000.000 đ (Tám trăm hai chục triệu) đồng do ông Trần Quốc Đ đứng tên vay của Ngân hàng CT Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng tín dụng số 0912173/HĐTD ngày 28/11/2009.

Tại phiên toà, bị đơn bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố đối với yêu cầu bà Trần Thị Mỹ L giao lại cho bà Nguyễn Thị Phương H số tiền còn lại từ việc chuyển nhượng thửa đất địa chỉ Phường B, thành phố B1 thuộc quyền sử dụng của bà Trần Ngọc P với số tiền là 90.000.000đ(Chín chục triệu) đồng và rút một phần yêu cầu phản tố đòi bà L phải trả lại số tiền 600.000.000đ(Sáu trăm triệu) đồng mà bà H đã chuyển trả cho món vay 820.000.000đ(Tám trăm hai chục triệu) đồng do ông Trần Quốc Đ đứng tên vay.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Kỳ T, người đại diện theo ủy quyền của ông là bà Lê Thị Thùy V trình bày :

Ông T hoàn toàn không biết việc vay mượn tiền giữa bà L với bà H, số tiền vay không được sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Đây là chuyện riêng giữa bà L với bà H nên ông T không đồng ý liên đới trả cho bà L số tiền 300.000.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát :

Về tố tụng :

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết thụ lý vụ án đã thực hiện đúng, quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử và thư ký phiên toà đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Do quen biết bà L có cho bà H mượn các lần tiền :

Ngày 30/6/2008: cho mượn 100.000.000đồng.

Ngày 16/7/2008: cho mượn 30.000.000đồng.

Ngày 18/7/2009: cho mượn 120.000.000đồng.

Ngày 20/01/2009: cho mượn 300.000.000đồng.

Do bà H không trả tiền cho bà L nên ngày 04/02/2016 bà L làm đơn khởi kiện ra Toà án nhân dân thành phố Bến Tre yêu cầu xét xử buộc bà H cùng chồng là ông Đặng Kỳ T cùng liên đới trả cho bà số tiền 550.000.000đồng.

Ngày 30/3/2016 bà L có đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện là rút lại không yêu cầu bà H và ông T trả số tiền mượn ngày 30/6/2008 là 100.000.000đồng. Ngày 16/7/2008: 30.000.000đồng; Ngày 18/7/2009: 120.000.000đồng. Chỉ yêu cầu bà H và ông T liên đới trả số tiền 300.000.000đồng mượn ngày 20/01/2009.

Căn cứ vào biên nhận ngày 20/01/2009, bà H thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của bà. Nhưng bà chỉ đứng ra ký tên mượn dùm bà Lê Thị Nguyệt Thu L1. Nay bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà L, bà H cũng đồng ý trả cho bà L số tiền 300.000.000đồng theo biên nhận ngày 20/01/2009. Tuy nhiên số tiền này bà H đã trả cho bà L thông qua việc giữa bà H, bà L và bà Trần Ngọc P có thoả thuận : Do bà P còn nợ bà H một số tiền và bà H còn nợ tiền bà L nên bà H yêu cầu bà P làm giấy uỷ quyền cho bà L đứng ra chuyển nhượng phần đất thửa 514 tờ bản đồ số 8, toạ lạc tại Phường B, thành phố B1 mà bà P giao cho bà H để bà L ký hợp đồng chuyển nhượng và nhận tiền để cân trừ vào số tiền nợ 300.000.000đồng. Phần đất này bà L chuyển nhượng với giá 390.000.000đồng và số tiền này bà L đang giữ(Bút lục số 70-72).

Ngày 07/6/2016 bà H có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu bà L trả cho bà số tiền 90.000.000đồng sau khi cân trừ nghĩa vụ của bà là 300.000.000đồng; Phản tố yêu cầu bà L trả số tiền 600.000.000đồng mà bà H đã trả từ hợp đồng tín dụng giữa bà và ông Trần Quốc Đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông T không đồng ý liên đới cùng bà H trả số tiền trên theo yêu cầu của bà L vì cho rằng số tiền bà H mượn của bà L ông không biết. Bà H cũng không sử dụng tiền vào mục đích sinh hoạt gia đình.

Bà L thừa nhận giữa bà, bà H và bà P có thoả thuận việc bà được quyền ký chuyển nhượng và nhận tiền phần đất của bà P, nhưng phần đất này bà chỉ chuyển nhượng với giá 290.000.000đồng và đã cân trừ phần nợ 290.000.000đồng bà H mượn của bà vào năm 2008 nên không đồng ý trả lại số tiền 90.000.000đồng theo yêu cầu phản tố của bà H.

Căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24/5/2010 mà bà L được bà P uỷ quyền ký chuyển nhượng và nhận tiền thì giá trị của hợp đồng chuyển nhượng là 310.000.000đồng. Bà H cho rằng bà nghe bà L nói giá trị của hợp đồng chuyển nhượng là 390.000.000đồng nhưng bà L không thừa nhận và cho rằng chỉ có 290.000.000đồng. Bà H và bà L không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó căn cứ vào giá trị ghi trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24/5/2010(Bút lục số 186-187) công nhận giá trị là 310.000.000đồng.

Bà L cho rằng số tiền trên đã cân trừ cho số tiền bà H mượn năm 2008 là 290.000.000đồng nhưng bà H không thừa nhận, bà L cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên có cơ sở bác yêu cầu của bà L và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà H.

Ngày 19/01/2018 bà H rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 600.000.000đồng, việc bà H rút một phần yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

Từ những phân tích nêu trên :

Căn cứ các Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử theo hướng :

Bác yêu cầu của bà L về việc yêu cầu bà H và ông T cùng liên đới trả số tiền 300.000.000đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà H: Buộc bà L có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 10.000.000đồng.

Bác yêu cầu phản tố của bà H đối với số tiền 80.000.000đồng.

Đình chỉ yêu cầu của bà L với số tiền 250.000.000đồng.
Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà H với số tiền 600.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị Mỹ L khởi kiện bà Nguyễn Thị Phương H và ông Đặng Kỳ T liên đới phải trả cho bà L số tiền là 300.000.000 đ (Ba trăm triệu) đồng. Vì vậy quan hệ pháp luật vụ án này là tranh chấp Đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Vào ngày 20/01/2009, bà Trần Thị Mỹ L đã cho bà Nguyễn Thị Phương H mượn số tiền 300.000.000 đ (Ba trăm triệu) đồng. Về chứng cứ chứng minh là giấy biên nhận viết tay của bà H ký nhận ngày 20/01/2009 (BL. số 08). Do bà H chưa thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nêu trên nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre buộc bà H và ông Đặng Kỳ T liên đới phải trả cho bà L số tiền 300.000.000 đ (Ba trăm triệu) đồng.

Đối với khoản tiền 290.000.000đ, bà L nhận uỷ quyền chuyển nhượng thửa đất số 514 từ bà Trần Ngọc P, theo bà không có liên quan đến số tiền 300.000.000đ mà bà đang khởi kiện theo biên nhận ngày 20/01/2009 nhưng bà không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ L, về việc : “Đòi lại tài sản” với số tiền 300.000.000 đ (Ba trăm triệu) đồng theo biên nhận ngày 20/01/2009 đối với bà Nguyễn Thị Phương H và ông Đặng Kỳ T liên đới phải trả.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/6/2008, số tiền 30.000.000 đồng theo biên nhận ngày 16/7/2008 và số tiền 120.000.000 đồng theo biên nhận ngày 18/7/2008 , tổng cộng là 250.000.000 đồng bà H xin rút yêu cầu khởi kiện số tiền này nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà H với số tiền là 250.000.000 đ(Hai trăm năm chục triệu) đồng theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bà H thì không đồng ý theo yêu cầu của bà L nêu trên. Bà H thừa nhận có vay của bà L số tiền 300 triệu đồng theo biên nhận ngày 20/01/2009, số tiền này bà H mượn cho bà L1 nhưng bà H đã trả cho bà L số tiền 300 triệu đồng, cụ thể như sau: Bà Trần Ngọc P có nợ của bà H một số tiền nên bà P đưa cho bà H một phần đất, tọa lạc tại Phường B để chuyển nhượng, bà H còn nợ bà L nên bà H chuyển phần đất này cho bà L chuyển nhượng. Phần đất này bà P giao cho bà L từ khoảng tháng 11/2009 đến đầu năm 2010, bà P uỷ quyền cho bà L để bà L chuyển nhượng phần đất đó. Sau khi chuyển nhượng, bà L nói rằng phần đất này chuyển nhượng được với số tiền là 390 triệu đồng nên ngày 07/6/2016, bà H có đơn yêu cầu phản tố buộc bà Trần Thị Mỹ L phải giao lại cho bà Nguyễn Thị Phương H số tiền còn lại từ việc chuyển nhượng thửa đất thuộc quyền sử dụng của bà Trần Ngọc P với số tiền là 90.000.000đ(Chín chục triệu) đồng.

Toà án nhân dân thành phố Bến Tre đã tiến hành uỷ thác thu thập chứng cứ đến Toà án nhân dân Quận M1, Thành phố Hồ Chí Minh để thu thập chứng cứ người nhận số tiền chuyển nhượng thửa đất số 514 đối với bà Lê Thị Kim H1 nhưng không thể thực hiện được do đương sự không có ở địa chỉ nơi cư trú(Bút lục hồ sơ số 171).

Căn cứ chứng cứ Toà án thu thập được ngày 09/02/2018 của Phòng Công chứng số M2, tỉnh Bến Tre chứng thực thấy tại tờ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Ngọc P(Bà P uỷ quyền cho bà Trần Thị Mỹ L nhận tiền sang nhượng thửa đất số 514) từ bà Lê Thị Kim H1 ghi giá chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 514, tờ bản đồ số 8, địa chỉ Phường B, thành phố B1, diện tích 110,3m2, mục đích sử dụng ODT của Hợp đồng là 310.000.000đ(Ba trăm mười triệu) đồng.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà H từ việc khấu trừ chênh lệch giữa giá chuyển nhượng thửa đất số 514, số tiền 310.000.000đ ghi trong hợp đồng chuyển nhượng với số tiền bà H đã mượn 300.000.000đ, còn lại 10.000.000đ(Mười triệu) đồng buộc bà L phải trả cho bà H về khoản đòi tiền chuyển nhượng thửa đất số 514 còn thừa đồng thời bác một phần yêu cầu phản tố của bà H đối với số tiền là 80.000.000đ(Tám chục triệu) đồng(Bút lục hồ sơ số 186, 187, 188, 189, 190 và 191).

Đối với yêu cầu phản tố của bà H đòi bà L phải trả lại số tiền 600.000.000đ(Sáu trăm triệu) đồng mà bà H đã chuyển trả cho món vay 820.000.000đ(Tám trăm hai chục triệu) đồng do ông Trần Quốc Đ đứng tên vay, tại phiên toà bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố, Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền là 600.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố này theo điểm b khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre về giải quyết vụ án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H; Bác một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Phương H là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là chưa đủ căn cứ và hợp pháp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000đ(Hai trăm ngàn) đồng theo quy định khoản 1 Điều 17 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Toà án nhưng được trừ vào số tiền 13.000.000đ(Mười ba triệu) đồng, về khoản tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011949 ngày 19/02/2016, còn lại 12.800.000đ (Mười hai triệu, tám trăm ngàn) đồng, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Trần Thị Mỹ L.

[6] Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000đ(Hai trăm ngàn) đồng theo quy định khoản 1 Điều 17 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Toà án nhưng được trừ vào số tiền 15.800.000đ(Mười lăm triệu, tám trăm ngàn) đồng, về khoản tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012357 ngày 01/7/2016, còn lại 15.600.000đ (Mười lăm triệu, sáu trăm ngàn) đồng, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Phương H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, 35, 39, 147 và 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án,

Xử :

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H và ông Đặng Kỳ T liên đới phải trả cho bà L số tiền là 300.000.000 đ (Ba trăm triệu) đồng, về việc đòi lại tài sản.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ L đối với số tiền 250.000.000đ(Hai trăm năm chục triệu) đồng, về việc đòi lại tài sản.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H. Buộc nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L phải trả cho bị đơn bà Nguyễn Thị Phương H số tiền 10.000.000đ, về việc đòi lại tài sản.

4. Bác một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Phương H đối với số tiền là 80.000.000đ(Tám chục triệu) đồng, về khoản đòi tiền chuyển nhượng thửa đất .

5. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Phương H đòi bà Trần Thị Mỹ L phải trả số tiền 600.000.000đ(Sáu trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Phương H nếu bà Trần Thị Mỹ L chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

6. Về Án phí dân sự sơ thẩm không có có giá ngạch, bà Trần Thị Mỹ L phải chịu số tiền 200.000đ(Hai trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền 13.000.000đ(Mười ba triệu) đồng, về khoản tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011949 ngày 19/02/2016, còn lại 12.800.000đ (Mười hai triệu, tám trăm

ngàn) đồng, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho bà Trần Thị Mỹ L.

7. Về Án phí dân sự sơ thẩm không có có giá ngạch, bà Nguyễn Thị Phương H phải chịu số tiền 200.000đ(Hai trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền 15.800.000đ(Mười lăm triệu, tám trăm ngàn) đồng, về khoản tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012357 ngày 01/7/2016, còn lại 15.600.000đ (Mười lăm triệu, sáu trăm ngàn) đồng, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương H.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND. thành phố. Bến Tre;
- TAND. tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS. thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Ngọc Khánh

Nội nh:

- TAND tnh Bn Tre;
- THA huyỦn M Cựy;
- VKSND huyỦn M Cựy Nam;
- §-ng s;
- L-u (HS, VP).

**tm. Hi ®ng xĐt xư s- thm
thm ph,n – chủ to¹ phi^an toạ**

Lê Ngọc Khánh

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm chị Lê Thị Ngọc Liên phải chịu là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Bị đơn là chị Lê Thị Ngọc Liên có yêu cầu phản tố phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được Toà án chấp nhận là 256.000 đồng.

Tổng công án phí dân sự sơ thẩm chị Liên phải chịu là 456.000 đồng (bốn trăm năm mươi sáu ngàn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền 200.000 đồng về tạm ứng án phí mà chị Liên đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 001240 ngày 15/02/2011 của Chi Cục Thi Hành Án Dân Sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến tre, Chị Liên còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 256.000 đồng (Hai trăm năm mươi sáu ngàn đồng)

Trường hợp bản án, được thi hành theo qui định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày toà tuyên án để toà cấp trên xét xử phúc thẩm.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Khánh